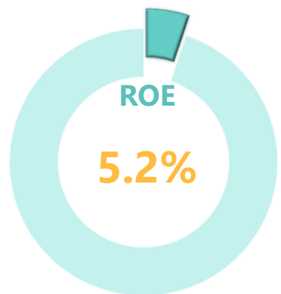
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

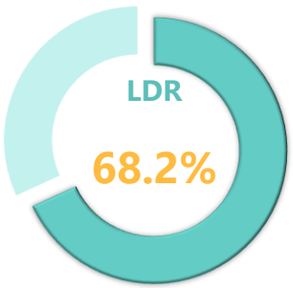
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

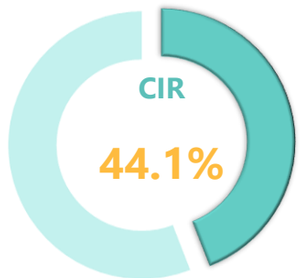
Ngày 28/06/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.2%	**-9.8%**	**-**

Tổng thu nhập
Q2/24
456,150
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 79,941| 21.2%
YoY: ▲ 91,252| 25.0%

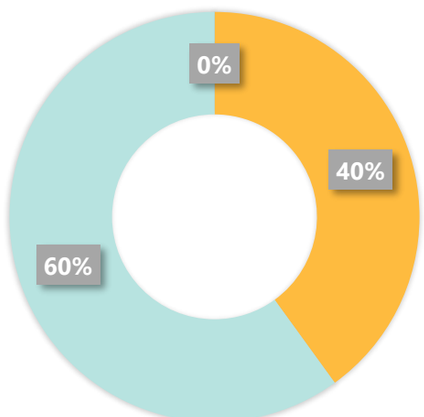
Tổng thu nhập
6T 2024
832,359
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76,195| 10.1%







Cơ cấu sở hữu



Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

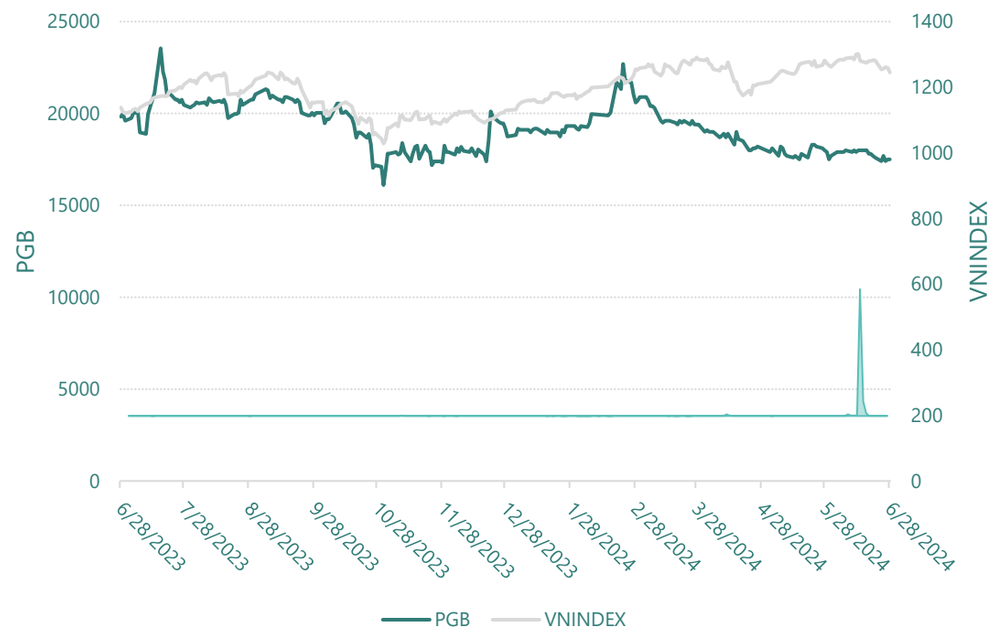
Thu nhập lãi thuần
Q2/24
437,341
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59,793| 15.8%
YoY: ▲ 95,934| 28.1%

Thu nhập lãi thuần
6T 2024
814,889
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 134,208| 19.7%

LN sau thuế
Q2/24
121,165
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28,323| 30.5%
YoY: ▲ 13,804| 12.9%

LN sau thuế
6T 2024
214,007
tỷ VNĐ
YoY: ▼15,829| -6.9%

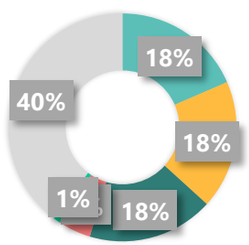
Lịch sử giá



KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,104 - 23,547
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,350
Số lượng CPLH (CP)	420,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,735
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.52
EPS	606
P/E	28.9

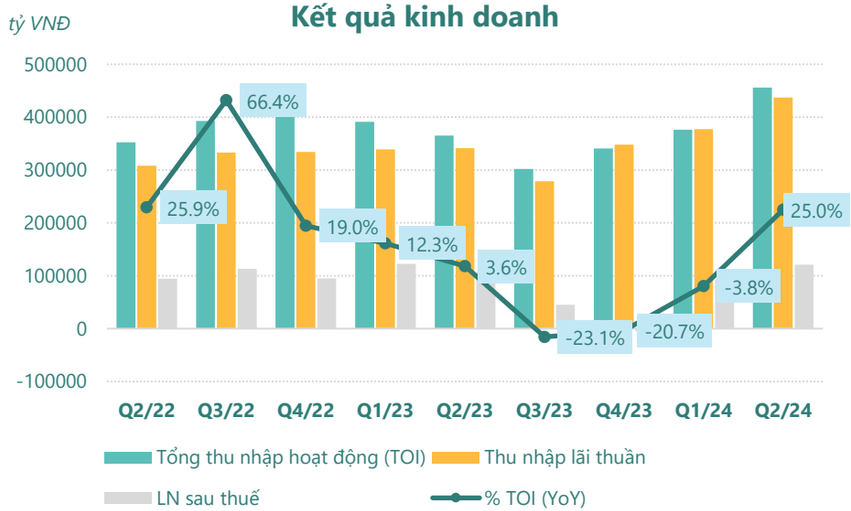
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Quốc Tế Cường Phát
- CTCP Thương Mại Vũ Anh Đức
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Phát Triển Thương Mại Gia Linh
- Lê Minh Quốc
- Đinh Thành Nghiệp
- Khác

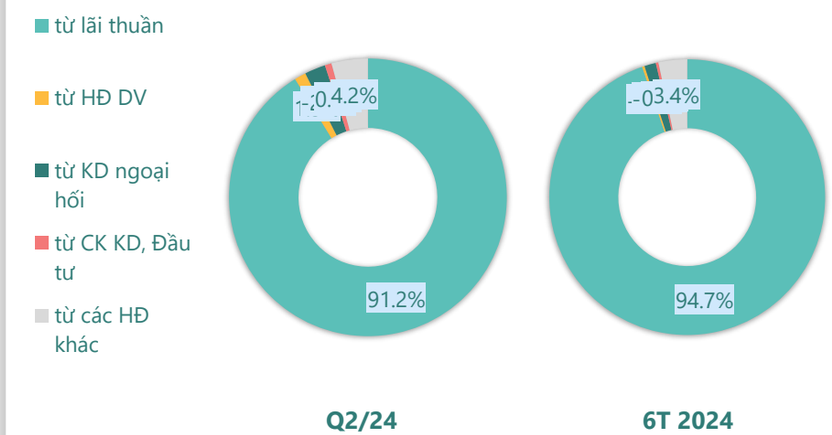
(Nguồn: fireant.vn)

Kết quả kinh doanh



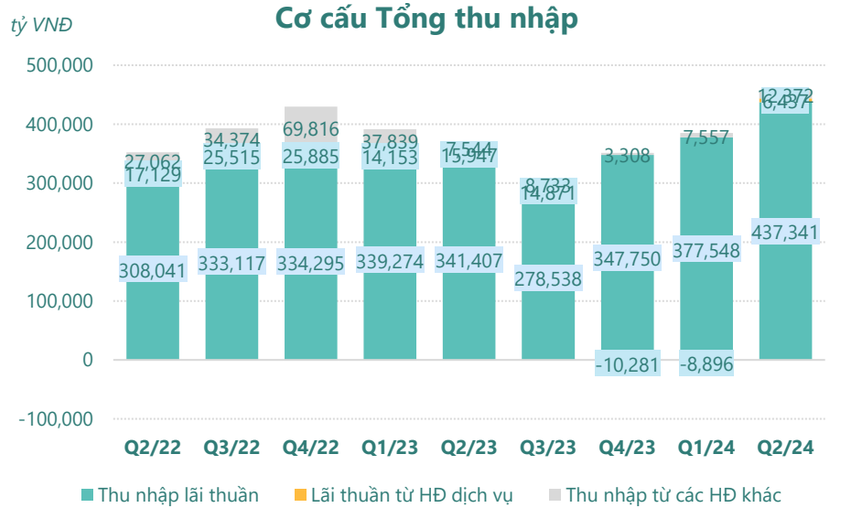
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần



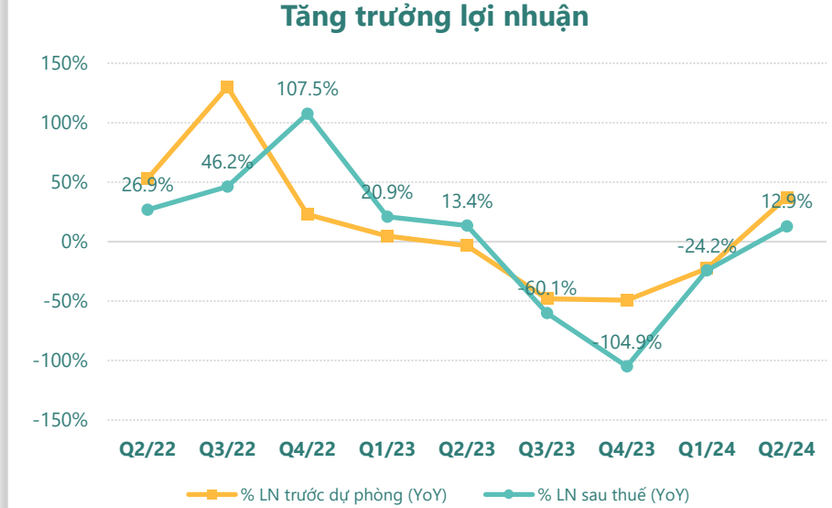
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng thu nhập



(Nguồn: fireant.vn)

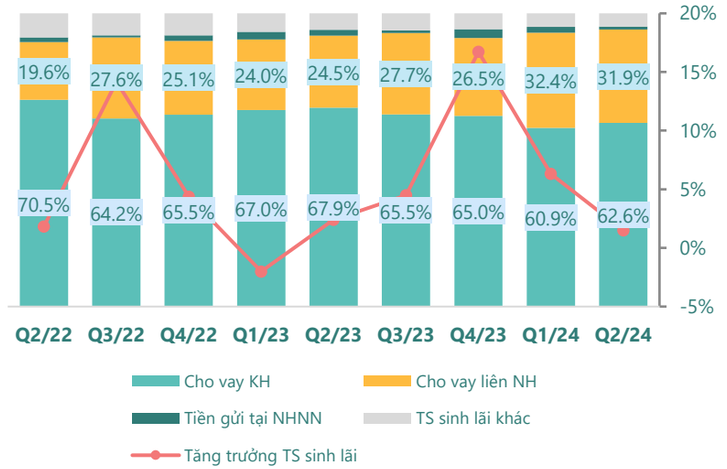
Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

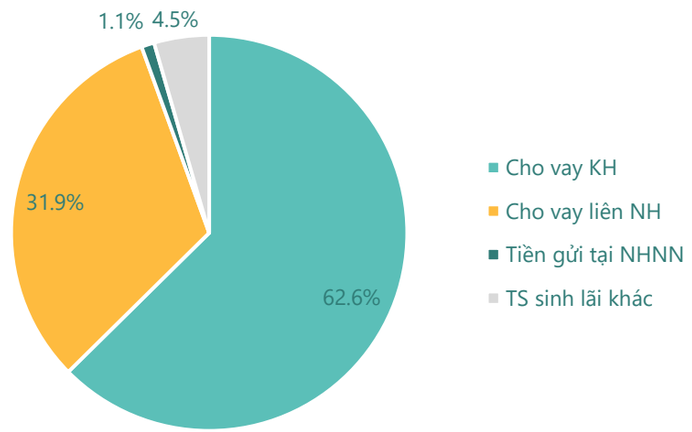
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



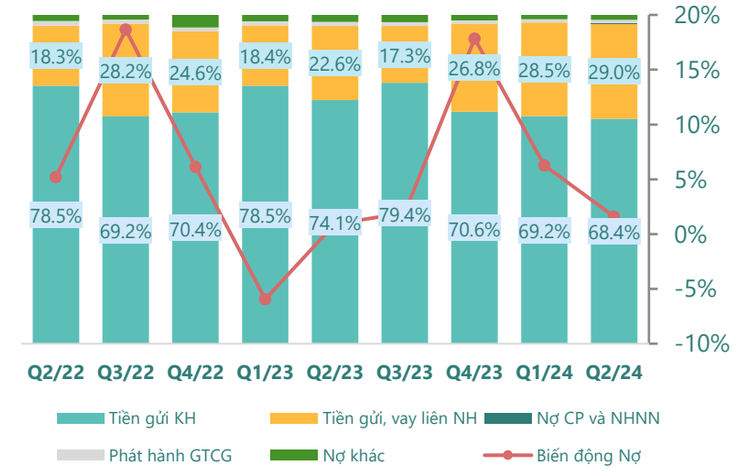
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



(Nguồn: fireant.vn)

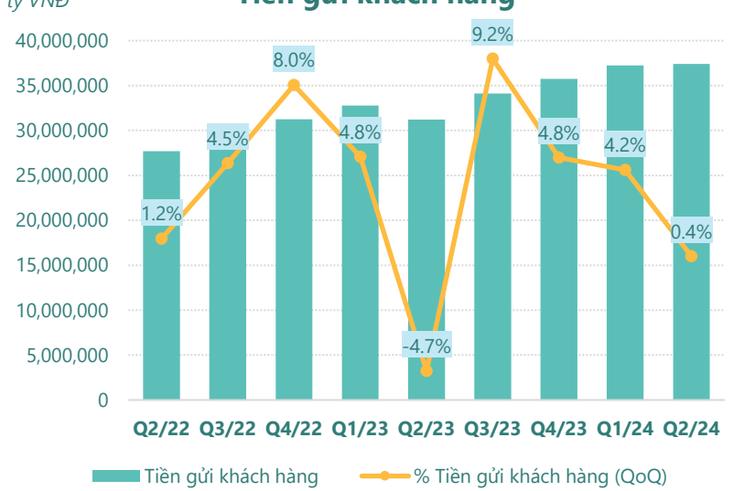
Cơ cấu Nợ



(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng

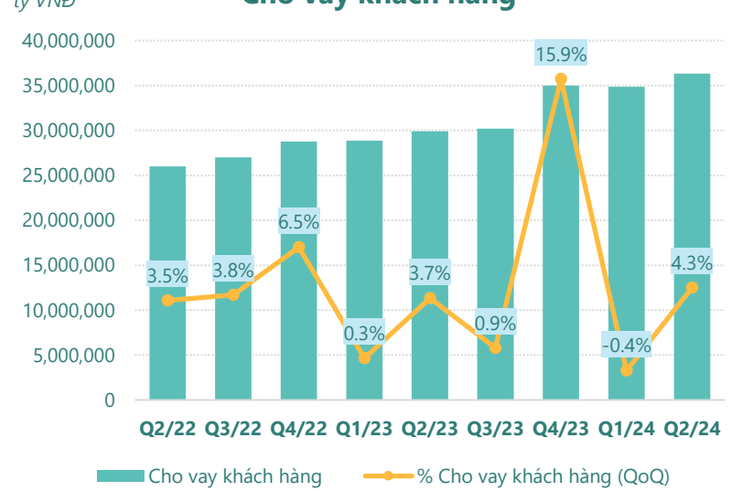
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

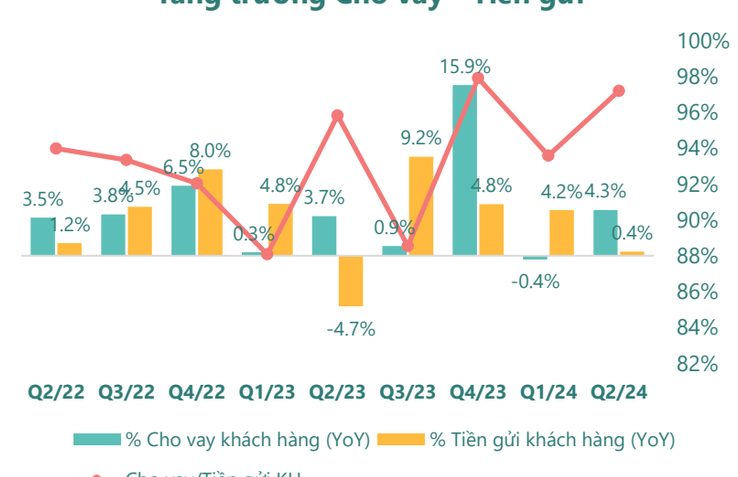
Cho vay khách hàng

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**437,341**	**341,407**	**28.1%**	**814,889**	**680,681**	**19.7%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	6,437	15,947	-59.6%	-2,459	30,100	-108%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-11,646	8,366	-239%	-11,620	21,868	-153%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	3,750	0		2,661	0	
Lãi thuần từ HĐ khác	20,120	-954	2209%	28,740	23,383	22.9%
Lãi thuần từ góp vốn	148	132	12.1%	148	132	12.1%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**456,150**	**364,898**	**25.0%**	**832,359**	**756,164**	**10.1%**
Chi phí hoạt động	-201,148	-179,007	-12.4%	-419,303	-365,768	-14.6%
LN trước dự phòng	**255,002**	**185,891**	**37.2%**	**413,056**	**390,396**	**5.8%**
Chi phí dự phòng	-103,546	-51,705	-100%	-145,547	-103,116	-41.1%
LN trước thuế	**151,456**	**134,186**	**12.9%**	**267,509**	**287,280**	**-6.9%**
Thuế	-30,291	-26,825	-12.9%	-53,502	-57,444	6.9%
LN sau thuế	**121,165**	**107,361**	**12.9%**	**214,007**	**229,836**	**-6.9%**
LN ròng	**121,165**	**107,361**	**12.9%**	**214,007**	**229,836**	**-6.9%**

#REF!

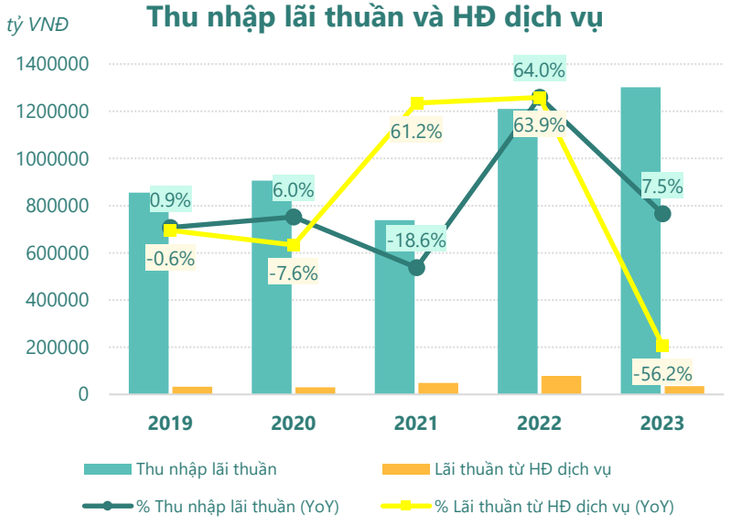
Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-905,070	569,827	1,541,323	2,696,880	2,067,736	-27,033
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-409	-3,874	-6,236	-19,611	-4,206	-3,282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	1,200,000	0
Tiền đầu kỳ	12,228,588	11,323,109	11,889,062	13,424,149	16,101,418	19,364,948
Lưu chuyển tiền thuần	**-905,479**	**565,953**	**1,535,087**	**2,677,269**	**3,263,530**	**-30,315**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11,323,109	11,889,062	13,424,149	16,101,418	19,364,948	19,334,633

#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**59,715,123**	**55,491,118**	**7.6%**
Tiền và TĐ tiền	233,994	229,343	2.0%
Tiền gửi tại NHNN	610,265	1,601,718	-61.9%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18,490,374	14,270,357	29.6%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	10,566	1,161	810%
Cho vay khách hàng	**36,341,595**	**34,983,261**	**3.9%**
Chứng khoán đầu tư	2,597,130	2,932,810	-11.4%
Góp vốn đầu tư dài hạn	488	23,236	-97.9%
Tài sản cố định	257,916	277,365	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	1,172,795	1,171,867	0.1%
Tổng nợ	**54,674,971**	**50,627,294**	**8.0%**
Các khoản nợ CP và NHNN	95,396	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15,857,116	13,568,062	16.9%
Tiền gửi khách hàng	**37,391,706**	**35,729,811**	**4.7%**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	500,000	500,000	0.0%
Các khoản nợ khác	830,753	829,421	0.2%
Vốn chủ sở hữu	**5,040,152**	**4,863,824**	**3.6%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

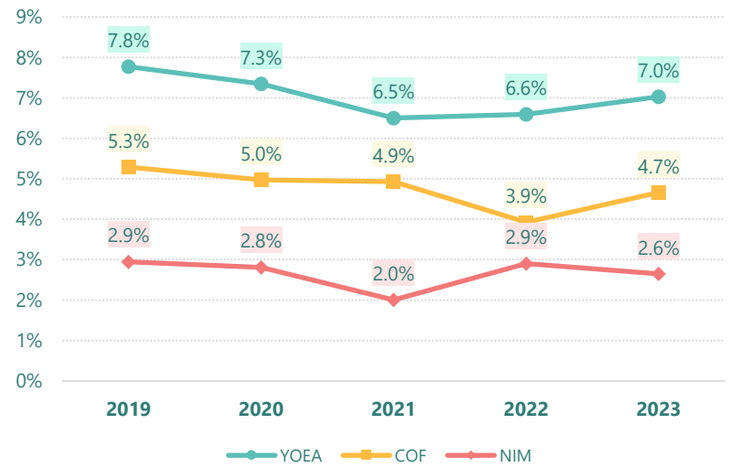
#REF!

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



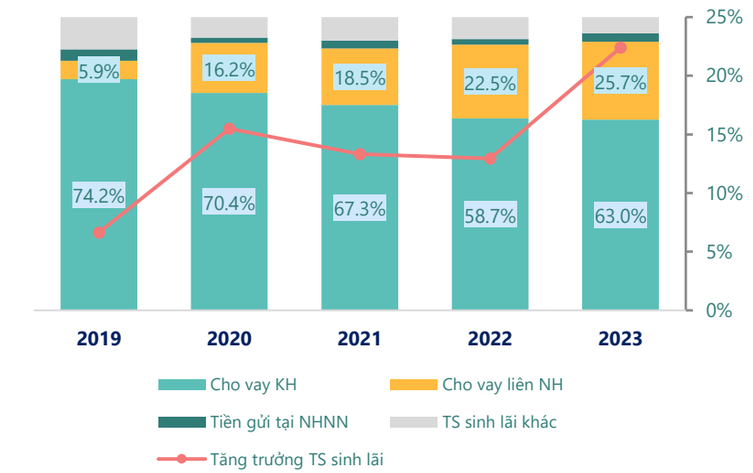
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



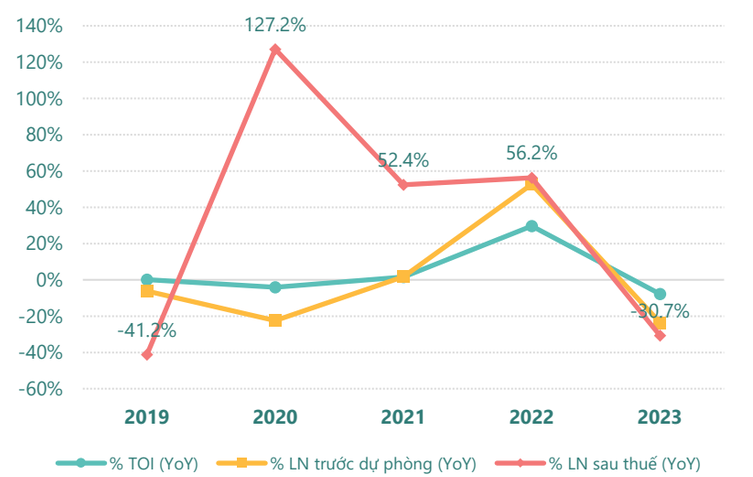
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



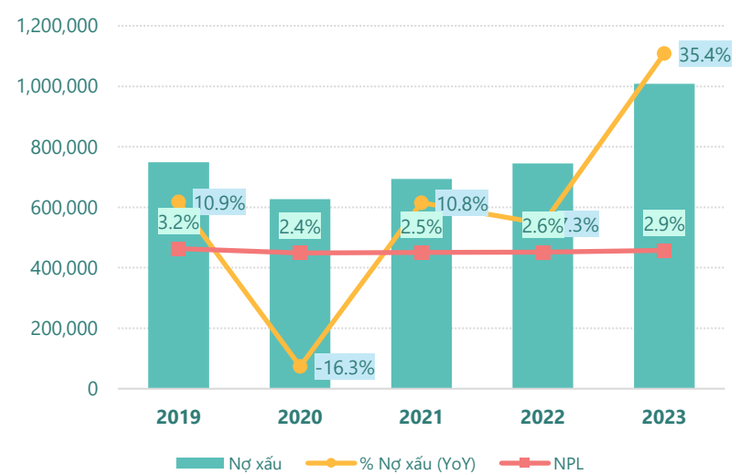
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



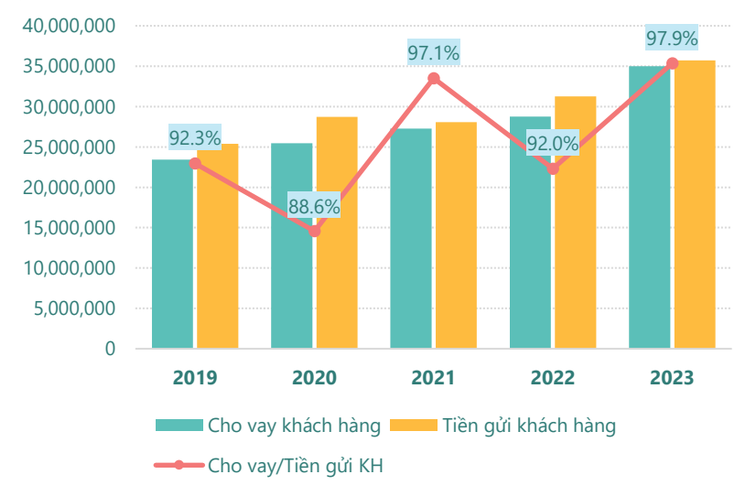
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)